

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~2226~~ /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày ~~28~~ tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phân bổ chi tiết kế hoạch vốn sự nghiệp
thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1495/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 416/CV-HĐND ngày 16/6/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương cho các chương trình, dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo năm 2017;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc, Sở Tài chính tại Tờ trình số 1703/TTr-LN-LĐTBXH-NNPTNT- BDT-TC ngày 31/5/2017 của về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao kế hoạch chi tiết vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương cho các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017, cụ thể như sau:

- Tổng số vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017 còn lại: 183.044 triệu đồng.

- Số vốn giao chi tiết đợt này: 183.044 triệu đồng, trong đó:

1. Dự án 1: Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện; hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng; hỗ trợ phát triển sản xuất (PTSX); nhân rộng mô hình giảm nghèo (NRMHGN) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển; hải đảo và xuất khẩu lao động.

- Tổng số kinh phí: 123.894 triệu đồng;

Bao gồm các tiểu Dự án:

1.1. Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình các huyện nghèo theo NQ 30a.

- Kinh phí: 15.771 triệu đồng. *(Chi tiết tại Phụ lục số 01a)*

- Tổ chức thực hiện: Giao Chủ tịch UBND huyện căn cứ vào số kinh phí được giao chủ động lựa chọn các danh mục để thực hiện đúng mục tiêu, có hiệu quả; không chia đều kinh phí cho các xã, tránh dàn trải, ưu tiên những công trình có yêu cầu cấp bách, cần thiết; lồng ghép với các chương trình mục tiêu khác và bố trí thêm nguồn lực tài chính hợp pháp khác để thực hiện nhằm phát huy hiệu quả nguồn kinh phí được giao.

1.2. Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng các công trình thuộc xã bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Kinh phí: 2.177 triệu đồng. *(Chi tiết tại Phụ lục số 01b)*

- Tổ chức thực hiện: Căn cứ vào số kinh phí được giao, Chủ tịch UBND huyện chủ động lựa chọn các danh mục công trình cấp thiết để duy tu, bảo dưỡng đúng mục tiêu, có hiệu quả, không chia đều kinh phí cho các xã, tránh dàn trải; lồng ghép với các chương trình mục tiêu và nguồn tài chính hợp pháp khác để phát huy hiệu quả nguồn kinh phí.

1.3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Kinh phí: 103.736 triệu đồng. *(Chi tiết tại Phụ lục số 01c)*

1.3.1. Hoạt động 1: Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng:

- Kinh phí: 61.098 triệu đồng. *(Chi tiết tại Phụ lục số 01c-CT BQL BVR)*

- Tổ chức thực hiện: UBND các huyện, các chủ dự án, các đơn vị được giao kinh phí có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả; kết hợp huy động các nguồn vốn khác để thực hiện bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo theo các yêu cầu đã được quy định.

1.3.2. Hoạt động 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất các huyện nghèo 30a.

- Kinh phí: 30.438 triệu đồng.

- Nội dung phân bổ:

+ *Hỗ trợ thuốc vacxin tiêm phòng gia súc:* 7.712 triệu đồng.

+ *Phân bổ vốn hỗ trợ PTSX cho 7 huyện nghèo 30a:* 18.536 triệu đồng.

+ Hỗ trợ 7 Trạm Khuyến nông thuộc 7 huyện nghèo 30a để xây dựng mô hình phát triển sản xuất: 7 trạm x 200 triệu đồng/trạm = 1.400 triệu đồng;

+ Hỗ trợ thực hiện 6 mô hình phát triển sản xuất: kinh phí 2.364 triệu đồng; gồm:

a. Chi cục Phát triển nông thôn: 788 triệu đồng. Thực hiện 02 mô hình: Mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Tân Bình, huyện Như Xuân và Mô hình nuôi cá rô phi tại xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước;

b. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: 788 triệu đồng. Thực hiện 02 mô hình: Mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Cát Vân, huyện Như Xuân và Mô hình nuôi bò cái sinh sản xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh;

c. Trung tâm Khuyến nông tỉnh: 788 triệu đồng. Thực hiện 02 mô hình: Mô hình liên kết các hộ gia đình trong chăn nuôi gà thịt tại huyện Lang Chánh và Mô hình thâm canh cá nước ngọt tại huyện Thường Xuân.

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, các chủ đầu tư lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Tập huấn cho cán bộ thôn: 426 triệu đồng.

+ Nội dung tập huấn: Giới thiệu quy trình kỹ thuật một số cây trồng, con nuôi phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của các xã ven biển; quy trình lựa chọn, bình bầu các hộ dân tham gia dự án; hướng dẫn và định hướng giúp hộ dân lựa chọn đăng ký các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc các hộ dân; lập báo cáo kết quả thực hiện.

+ Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn.

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện.

1.3.3. Hoạt động 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo các huyện nghèo 30a: 2.000 triệu đồng.

- Định mức: Tối đa không quá 300 triệu đồng/xã. Riêng huyện Quan Sơn 500 triệu đồng/2 xã.

+ Xã Bình Lương, huyện Như Xuân: 300 triệu đồng;

+ Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân: 300 triệu đồng;

+ Xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh: 300 triệu đồng;

+ Xã Thành Sơn, huyện Bá Thước: 300 triệu đồng;

+ Xã Na Mèo, huyện Quan Sơn: 250 triệu đồng;

+ Xã Xuân Thủy, huyện Quan Sơn: 250 triệu đồng;

+ Xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa: 300 triệu đồng;

- Đơn vị thực hiện: UBND cấp xã.

- Tổ chức thực hiện: UBND các huyện phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã được hỗ trợ lựa chọn mô hình, lập dự án trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

1.3.4. Hoạt động 4: Hỗ trợ phát triển sản xuất tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 9.000 triệu đồng.

a) Nội dung hỗ trợ:

Thực hiện theo các nội dung hỗ trợ quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Định mức phân bổ:

Phân bổ cho 30 xã ĐBKK bãi ngang ven biển và hải đảo: căn cứ Danh sách các xã được công nhận tại Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 để phân bổ 9.000 triệu đồng cho các huyện (300 triệu đồng/xã).

c) Tổ chức thực hiện:

UBND các huyện phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã được hỗ trợ lựa chọn mô hình, lập dự án trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

1.3.5. Hoạt động 5: Nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK vùng bãi ngang: 1.200 triệu đồng.

- Định mức: 300 triệu/xã theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

+ Xã Ninh Hải, huyện Tĩnh Gia:	300 triệu đồng;
+ Xã Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa:	300 triệu đồng;
+ Xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc:	300 triệu đồng;
+ Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn:	300 triệu đồng.

- Đơn vị thực hiện: UBND cấp xã.

- Tổ chức thực hiện: UBND các huyện phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã được hỗ trợ lựa chọn mô hình, lập dự án trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

1.4. Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Tổng số kinh phí: 2.210 triệu đồng, trong đó:

- Cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội): 1.105 triệu đồng.
- + Tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước: 100 triệu đồng;
- + Đào tạo NCNL cán bộ làm công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở: 1.005 triệu đồng;
- Cấp huyện: 1.105 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01d)

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, đề thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện.

2. Dự án 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, nâng cao năng lực cán bộ xã đặc biệt khó khăn, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBK.

- Tổng số kinh phí: 51.584 triệu đồng.

Bao gồm các tiểu Dự án:

2.1. Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí: 9.167 triệu đồng.

- Nguyên tắc phân bổ: Phân bổ cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020.

- Tổ chức thực hiện: Căn cứ vào số kinh phí được giao, Chủ tịch UBND huyện chủ động lựa chọn các danh mục công trình cấp thiết để duy tu, bảo dưỡng đúng mục tiêu, có hiệu quả, không chia đều kinh phí cho các xã, tránh dàn trải; lồng ghép với các chương trình mục tiêu và nguồn tài chính hợp pháp khác để phát huy hiệu quả nguồn kinh phí.

2.2. Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

2.2.1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo các nội dung hỗ trợ quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2.2.2. Định mức phân bổ:

- Tổng kinh phí: 38.608 triệu đồng;

Phân bổ cho các hoạt động sau:

a) Hoạt động 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế xã ĐBKK khu vực III: Tổng kinh phí là 28.912 triệu đồng cho 100 xã của 13 huyện.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thôn ĐBKK: 8.250 triệu đồng cho 165 thôn của 16 huyện (bình quân 50 triệu đồng/thôn, số thôn không quá 4 đối với mỗi xã khu vực I,II được hỗ trợ).

- Tập huấn cán bộ thôn bản: 696 triệu đồng.

+ Nội dung tập huấn: Giới thiệu quy trình kỹ thuật một số cây trồng, con nuôi đặc sản theo Đề án: “Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”. Công tác bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với xây dựng nông thôn mới vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa. Quy trình lựa chọn, bình bầu các hộ dân tham gia dự án. Hướng dẫn và định hướng giúp hộ dân lựa chọn đăng ký các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc các hộ dân. Lập báo cáo kết quả thực hiện.

+ Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn.

+ Tổ chức thực hiện: Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện.

b) Hoạt động 2: Nhân rộng mô hình giảm nghèo: 750 triệu đồng.

Phân bổ thực hiện 02 mô hình giảm nghèo cho 02 xã thuộc Chương trình 135 của 02 huyện miền núi thấp.

+ Xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành: 400 triệu đồng;

+ Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc: 350 triệu đồng;

- Đơn vị thực hiện: UBND cấp xã.

- Tổ chức thực hiện: UBND các huyện phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã được hỗ trợ lựa chọn mô hình, lập dự án trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2.3. Tiểu Dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí: 3.809 triệu đồng. (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

- Nội dung:

+ Tổ chức tập huấn nghiệp vụ giám sát Đầu tư cộng đồng Chương trình 135.

+ Số lớp: 42 lớp.

+ Địa điểm tổ chức: Tại thành phố Thanh Hóa và 11 huyện miền núi.

- Đơn vị thực hiện: Ban Dân tộc tỉnh.

Sau khi có Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh lập kế hoạch đào tạo trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

- Kinh phí: 2.284 triệu đồng:

3.1. Hoạt động 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

a) Nội dung hỗ trợ:

Thực hiện theo các nội dung hỗ trợ quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Kinh phí phân bổ: 784 triệu đồng, trong đó:

- Chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Quảng Khê, huyện Quảng Xương: 392 triệu đồng.

- Chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn: 392 triệu đồng.

- Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa

- Tổ chức thực hiện: Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

3.2. Hoạt động 2: Nhân rộng mô hình giảm nghèo

Phân bổ 300 triệu đồng/xã tại 05 xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 của 05 huyện.

+ Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc: 300 triệu đồng;

+ Xã Công Liêm, huyện Nông Cống: 300 triệu đồng;

+ Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn: 300 triệu đồng;

+ Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân: 300 triệu đồng;

+ Xã Phúc Đường, huyện Như Thanh: 300 triệu đồng.

- Đơn vị thực hiện: UBND cấp xã.

- Tổ chức thực hiện: UBND các huyện phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã được hỗ trợ lựa chọn mô hình, lập dự án trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

4. Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Kinh phí: 2.790 triệu đồng;

4.1. Hoạt động 1: Truyền thông về giảm nghèo

Tổng số kinh phí: 1.060 triệu đồng, trong đó:

- Cấp huyện: 350 triệu đồng;

- Cấp tỉnh (Sở Lao động – TB và Xã hội): 710 triệu đồng;
(Chi tiết tại Phụ lục số 4a)

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ kinh phí, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện.

4.2. Hoạt động 2: Giảm nghèo về thông tin

Tổng số kinh phí cho hoạt động giảm nghèo về thông tin: 1.730 triệu đồng, bao gồm phân bổ các nội dung sau:

- Cấp tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông) (70% tổng kinh phí): 1.210 triệu đồng.

Sau khi có Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ kinh phí, Sở Thông tin và Truyền thông lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện.

- Cấp huyện (30% tổng kinh phí): 520 triệu đồng
(Chi tiết tại Phụ lục số 4b).

5. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Tổng số kinh phí: 2.492 triệu đồng, trong đó:

5.1. Cấp tỉnh: 1.744 triệu đồng.

- a. Tập huấn giảm nghèo: 723 triệu đồng.
- b. Hội nghị triển khai các Dự án thành phần: 110,700 triệu đồng.
- c. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp: 74,100 triệu đồng.
- d. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất: 836,200 triệu đồng, cụ thể:

- Chi cục Phát triển nông thôn: 250 triệu đồng; (gồm cả nội dung tổ chức hội nghị báo cáo tiểu dự án hỗ trợ PTSX thuộc CT mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 và năm 2016).

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: 50 triệu đồng;
- Sở Tài chính: 50 triệu đồng;
- Ban Dân tộc: 50 triệu đồng;
- Sở Giáo dục và Đào tạo: 24 triệu đồng;
- Sở Y tế: 24 triệu đồng;
- Sở Giao thông vận tải: 24 triệu đồng;
- Sở Xây dựng: 24 triệu đồng;
- Cục Thống kê: 24 triệu đồng;
- Sở Thông tin và Truyền thông: 24 triệu đồng;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh (Giám sát độc lập): 48 triệu đồng;
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: 244,200 triệu đồng.

Sau khi có Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan lập dự toán chi tiết, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, để thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho đơn vị triển khai thực hiện.

5.2. Cấp huyện: 748 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 05)

- Nguồn vốn: Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí Chương trình MTQG Giảm nghèo cho từng Dự án. Cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị lựa chọn các danh mục Dự án; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất; thực hiện đúng mục tiêu của chương trình.

2. Sở Tài chính bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính với chức năng nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Chương trình, Dự án.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ các văn bản hướng dẫn của Trung ương và các quy định có liên quan khác chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực tài chính.

5. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chủ động phối hợp với các cơ quan chủ chương trình và cấp có thẩm quyền triển khai thực hiện đúng quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích; công khai, dân chủ; có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện về UBND tỉnh và các ngành; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các Chương trình, Dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

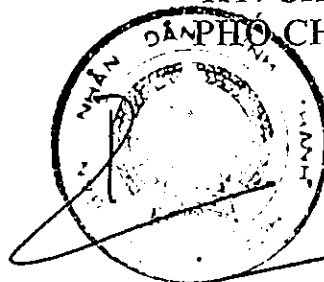
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- TTtr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VXX, huyBTXH71

KT. CHỦ TỊCH

ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÀM NGHÈO NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 2226 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a, Bao gồm hỗ trợ, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và xuất khẩu lao động.										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giám sát về thông tin			DA 5: Nâng cao năng lực giám sát và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã bãi ngang	Tiêu DA 3: Hỗ trợ PTSX đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo xã ĐBKK	Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK bãi ngang ven biển	Tiêu DA 4: Hỗ trợ cho lao động di dân việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiêu DA 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số	Truyền thông về giám sát nghèo	Giám sát về thông tin	
				Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135	Tổng số						Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		Nhân rộng mô hình giảm nghèo											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	
A	Dự toán	196.095	136.945	15.771	2.177	116.787	61.098	43.489	9.000	2.000	1.200	2.210	51.584	9.167	38.608	37.858	750	3.809	2.284	784	1.500	2.790	1.060	1.730	2.492
1	Nguồn vốn 2017	185.058	125.908	13.870	1.890	107.938	61.098	34.640	9.000	2.000	1.200	2.210	51.584	9.167	38.608	37.858	750	3.809	2.284	784	1.500	2.790	1.060	1.730	2.492
2	Nguồn vốn 2016 chuyển sang	11.037	11.037	1.901	287	8.849	-	8.849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Đã phân bổ	13.051	13.051	-	-	13.051	-	13.051	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Còn lại (A-B)	183.044	123.894	15.771	2.177	103.736	61.098	30.438	9.000	2.000	1.200	2.210	51.584	9.167	38.608	37.858	750	3.809	2.284	784	1.500	2.790	1.060	1.730	2.492
D	Phân bổ đợt này	183.044	123.894	15.771	2.177	103.736	61.098	30.438	9.000	2.000	1.200	2.210	51.584	9.167	38.608	37.858	750	3.809	2.284	784	1.500	2.790	1.060	1.730	2.492
I	Cấp huyện	133.662	83.465	15.771	2.177	64.412	32.276	19.936	9.000	2.000	1.200	1.105	47.079	9.167	37.912	37.162	750	-	1.500	-	1.500	870	350	520	748
1	TP. Thanh Hoá	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	17	26	37
2	TX Bìn Sơn	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	7	10	14
3	TP. Sầm Sơn	1.193	1.156	-	218	900	-	-	900	-	-	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	8	12	17
4	Vĩnh Lộc	1.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150	250	900	900	-	-	300	-	300	25	10	15	21
5	Nông Công	375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	40	16	24	35
6	Thiệu Hoá	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	15	22	31	
7	Triệu Sơn	1.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.436	283	1.153	1.153	-	-	300	-	300	45	18	27	39
8	Yên Định	261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192	42	150	150	-	-	-	-	37	15	22	32	
9	Thọ Xuân	709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320	70	250	250	-	-	300	-	300	48	19	29	41
10	Hà Trung	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	13	19	28	
11	Đông Sơn	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	9	14	20	
12	Tĩnh Gia	6.160	4.865	-	870	3.900	-	-	3.600	-	300	95	1.215	248	967	967	-	-	-	-	43	17	26	37	
13	Quảng Xương	467	398	-	73	300	-	-	300	-	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	37	15	22	32	
14	Hoảng Hoá	3.067	2.973	-	508	2.400	-	-	2.100	-	300	65	-	-	-	-	-	-	-	-	50	20	30	44	
15	Hậu Lộc	1.898	1.835	-	290	1.500	-	-	1.200	-	300	45	-	-	-	-	-	-	-	-	34	14	20	29	
16	Nga Sơn	1.518	1.455	-	218	1.200	-	-	900	-	300	37	-	-	-	-	-	-	-	-	34	14	20	29	
17	Như Thanh	4.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.072	788	3.284	3.284	-	-	300	-	300	28	11	17	24
18	Thạch Thành	3.499	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.430	598	2.832	2.432	400	-	-	-	37	15	22	32	
19	Cẩm Thủy	1.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.937	396	1.541	1.541	-	-	-	-	28	11	17	25	
20	Ngọc Lặc	3.891	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.832	727	3.105	2.755	350	-	-	-	32	13	19	27	
21	Như Xuân	11.914	7.279	2.173	-	4.975	1.922	2.753	-	300	-	131	4.581	910	3.671	3.671	-	-	-	-	29	12	17	25	
22	Thường Xuân	14.152	10.164	2.373	-	7.669	4.379	2.990	-	300	-	122	3.938	778	3.160	3.160	-	-	-	-	27	11	16	23	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	DA 1: Chương trình 30a: Bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ duy tu bảo dưỡng (DTBD) công trình hạ tầng, phát triển sản xuất (PTSX), nhân rộng mô hình (NRMH) các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng núi, vùng biên và hải đảo và xuất khẩu lao động.										DA 2: Chương trình 135: Bao gồm hỗ trợ DTBD, PTSX, nâng cao năng lực cán bộ, xã ĐBKK, xã ATK, xã biên giới, thôn/bản ĐBKK					DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo các xã ngoài CT 30a và CT135			DA 4: Truyền thông và giám nghèo về thông tin			DA 5: Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình		
			Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng các huyện nghèo	Tiêu DA 2: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã biên giới, xã ĐBKK	Tiêu DA 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo xã ĐBKK	Bao gồm các nội dung					Tiêu DA 4: Hỗ trợ cho lao động di dân việc có thời hạn ở nước ngoài	Tổng số	Tiêu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiêu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiêu DA 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số	Truyền thông về giảm nghèo		Giám nghèo về thông tin	
				Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo	PTSX xã ĐBKK biên giới, vùng biển	NRMH giảm nghèo huyện nghèo	NRMH giảm nghèo xã ĐBKK biên giới vùng biển	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135																
d	B	L	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
23	Lang Chánh	11.470	8.234	2.273	-	5.873	2.701	2.872	-	300	-	88	3.196	623	2.573	2.573	-	-	-	-	-	22	9	13	18	
24	Bá Thước	12.413	7.485	2.213	-	5.113	2.012	2.801	-	300	-	159	4.866	966	3.900	3.900	-	-	-	-	-	33	13	20	29	
25	Quan Hoà	18.035	12.574	2.233	-	10.214	7.090	2.824	-	300	-	127	5.411	1.048	4.363	4.363	-	-	-	-	-	27	11	16	23	
26	Quan Sơn	21.308	17.147	2.213	-	14.837	11.536	2.801	-	500	-	97	4.120	795	3.325	3.325	-	-	-	-	-	22	9	13	19	
27	Mường Lát	11.320	7.900	2.293	-	5.531	2.636	2.895	-	-	-	76	3.383	645	2.738	2.738	-	-	-	-	-	20	8	12	17	
II	Các BQL rừng (Chi tiết theo PL số 2n)	28.822	28.822	-	-	28.822	28.822	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Các đơn vị cấp tỉnh	20.560	11.607	-	-	10.502	-	10.502	-	-	-	1.105	4.505	-	696	696	-	3.809	784	784	-	1.920	710	1.210	1.744	
I	Sở Lao động - TB và Xã hội	2.948	1.105	-	-	-	-	-	-	-	-	1.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	710	710	-	1.133	
2	Chi cục PTNT - Sở NN và PTNT	2.954	1.214	-	-	1.214	-	1.214	-	-	-	-	696	-	696	696	-	-	784	784	-	-	-	-	260	
3	TT Khuyến nông - Sở NN và PTNT	788	788	-	-	788	-	788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chi cục Thú y-Sở NN và PTNT	7.712	7.712	-	-	7.712	-	7.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	
6	Sở Tài chính	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	
7	Ban Dân tộc	3.868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.809	-	-	-	-	3.809	-	-	-	-	-	-	59	
8	Hội Phụ nữ	788	788	-	-	788	-	788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	
10	Sở Y tế	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	
11	Sở Giao thông vận tải	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	
12	Sở Xây dựng	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	
13	Cục Thống kê	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	1.234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.210	-	1.210	24	
15	UB MTTQ Tỉnh	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48	

DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (Duy tu bảo dưỡng công trình)

(Kèm theo Quyết định số 2226 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng số	H.Như Xuân	H.Thường Xuân	H.Lang Chánh	H.Bá Thước	H.Quan Hóa	H.Quan Sơn	H.Mường Lát
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	Dự toán	15.771							
	Nguồn vốn 2017	13.870							
	Nguồn vốn 2016 chuyển sang	1.901							
2	Kinh phí cho Tiểu Dự án (làm tròn số).	15.771	2.173	2.373	2.273	2.213	2.233	2.213	2.293
	- Hệ số	7,84	1,08	1,18	1,13	1,10	1,11	1,10	1,14
	- Định mức 01 hệ số (Tổng nguồn vốn/Tổng hệ số)	2.011,61	2.011,61	2.011,61	2.011,61	2.011,61	2.011,61	2.011,61	2.011,61
	- Kinh phí phân bổ: (Định mức * Hệ số)	15.771	2.172,54	2.373,70	2.273,12	2.212,77	2.232,88	2.212,77	2.293,23

DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKIK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Duy tu bảo dưỡng công trình)

(Kèm theo Quyết định số 2226 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Dự toán	Thành phố Sầm Sơn (03 xã)	Tỉnh Gia (12 xã)	Quảng Xương (01 xã)	Hoàng Hóa (07 xã)	Hậu Lộc (04 xã)	Nga Sơn (03 xã)
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	Dự toán (30 xã)	2.177						
	Nguồn vốn 2017	1.890						
	Nguồn vốn 2016 chuyển sang	287						
2	Kinh phí cho Tiểu Dự án (làm tròn số).	2.177	218	870	73	508	290	218
	- Vốn đầu tư	30.000	3.000	12.000	1.000	7.000	4.000	3.000
	- Kinh phí phân bổ: (Vốn đầu tư * 6,3%).	1.890	189	756	63	441	252	189
	- Kinh phí phân bổ từ nguồn 2016: Chia bình quân 9,57 triệu/xã.	287	28,71	114,84	9,57	66,99	38,28	28,71
	Kinh phí phân bổ:	2.177	217,71	870,84	72,57	507,99	290,28	217,71

DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

(Kèm theo Quyết định số 2.246/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng	Như Xuân	Thường Xuân	Lạng Chánh	Bá Thước	Quan Hóa	Quan Sơn	Mường Lát	TP Sầm Sơn	Tĩnh Gia	Quảng Xương	Hoàng Hóa	Hậu Lộc	Nga Sơn	Các BQL rừng và ĐV khác	Chi cục PTNT	Chi cục Thú y	Trung tâm Khuyến nông	Hội Phụ nữ tỉnh
1	Dự toán	116.787																		
	Nguồn vốn 2017	107.938																		
	Nguồn vốn 2016 chuyển sang	8.849																		
2	Đã phân bổ (Gạo cho thôn/bản các xã biên giới huyện nghèo theo NQ 30a theo QĐ số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2017)	13.051	-	370	74	-	451	2.653	9.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Còn lại	103.736																		
4	Phân bổ lần này	103.736	4.975	7.669	5.873	5.113	10.214	14.837	5.531	900	3.900	300	2.400	1.500	1.200	28.822	1.214	7.712	788	788
-	Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	61.098	1.922	4.379	2.701	2.012	7.090	11.536	2.636	-	-	-	-	-	-	28.822	-	-	-	-
-	Hỗ trợ vacxin tiêm phòng gia súc	7.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.712	-	-
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất	18.536	2.553	2.790	2.672	2.601	2.624	2.601	2.695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Xây dựng mô hình nuôi bò cái sinh sản xã Tân Bình - huyện Như Xuân và Mô hình nuôi cá rô phi tại xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước.	788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788	-	-	-
-	Xây dựng mô hình nuôi bò cái sinh sản xã Cát Ván - huyện Như Xuân và Xây dựng mô hình nuôi bò cái sinh sản xã Lâm Phú - huyện Lạng Chánh	788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788
-	Mô hình liên kết các hộ gia đình trong chăn nuôi gà thịt tại huyện Lạng Chánh và Mô hình nuôi thâm canh cá nước ngọt tại huyện Thường Xuân	788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788	-

Số TT	Nội dung	Tổng	Như Xuân	Thường Xuân	Lang Chánh	Bá Thước	Quan Hóa	Quan Sơn	Mường Lát	TP Sầm Sơn	Tĩnh Gia	Quảng Xương	Hoàng Hóa	Hậu Lộc	Nga Sơn	Các BQL rừng và ĐV khác	Chi cục PTNT	Chi cục Thú y	Trung tâm Khuyến nông	Hội Phụ nữ tỉnh
-	Hỗ trợ các trạm Khuyến nông xây dựng mô hình PTSX	1.400	200	200	200	200	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	PTSX xã ĐBKK bãi ngang ven biển	9.000	-	-	-	-	-	-	-	900	3.600	300	2.100	1.200	900	-	-	-	-	-
-	Tập huấn kiến thức PTSX cho Trưởng thôn các xã bãi ngang ven biển và hải đảo	426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	426	-	-	-
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo huyện nghèo	2.000	300	300	300	300	300	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	300	300	-	-	-	-	-

DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Chi tiết dự toán hoạt động: Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng

(Kèm theo Quyết định số 22.28/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Khởi lượng (ha)					Vốn (triệu đồng)							
		Rừng Phòng hộ		Rừng đặc dụng thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng sản xuất		Vốn hỗ trợ, khoán bảo vệ rừng					Kinh phí, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ rừng	Tổng vốn (Làm tròn số)	
							Rừng Phòng hộ		Rừng đặc dụng thuộc Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng sản xuất				Tổng vốn
		Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Thuộc đối tượng theo Nghị Quyết 30a		Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Thuộc đối tượng theo Nghị Quyết 30a	Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Thuộc đối tượng theo Nghị Quyết 30a						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	68.093,2	48.433,8	63.516,7	66.437,6	6.885,0	17.908,6	6.247,8	16.704,9	17.473,1	890,5	59.224,9	1.873	61.098
I	Hỗ trợ bảo vệ rừng	55.446,2	3.229,5	0,0	65.691,6	0,0	14.582,4	416,6	0,0	17.276,9	0,0	32.275,9	0,0	32.276
1	UBND huyện Như Xuân	6.000,0	0,0		1.307,7		1.578,0	0,0		343,9		1.921,9		1.922
2	UBND huyện Thường Xuân	14.825,0	0,0		1.824,3		3.899,0	0,0		479,8		4.378,8		4.379
3	UBND huyện Lang Chánh	787,5	2.737,5		8.141,3		207,1	353,1		2.141,2		2.701,4		2.701
4	UBND huyện Bá Thước	7.408,0	492,0		0,0		1.948,3	63,5		0,0		2.011,8		2.012
5	UBND huyện Quan Hóa	13.791,0	0,0		13.168,0		3.627,0	0,0		3.463,2		7.090,2		7.090
6	UBND huyện Quan Sơn	7.998,0	0,0		35.864,4		2.103,5	0,0		9.432,3		11.535,8		11.536
7	UBND huyện Mường Lát	4.636,7			5.385,9		1.219,5	0,0		1.416,5		2.636,0		2.636
II	Khoán bảo vệ rừng	12.646,9	45.204,3	63.516,7	746,0	6.885,0	3.326,2	5.831,2	16.704,9	196,2	890,5	26.949,0	1.873,1	28.822
1	Ban QLRPH Mường Lát	384,3	1.787,7	0,0	0,0	0,0	101,1	230,6	0,0	0,0	0,0	331,7	23,2	355
2	Đồn Biên Phòng Quang Chiểu	0,0	2.456,0	0,0	0,0	0,0	0,0	316,8	0,0	0,0	0,0	316,8	22,2	339
3	Đồn Biên Phòng Tam Chung	0,0	1.097,0	0,0	0,0	0,0	0,0	141,5	0,0	0,0	0,0	141,5	9,9	151
4	Đồn Biên Phòng Pù Nhi	0,0	711,0	0,0	0,0	0,0	0,0	91,7	0,0	0,0	0,0	91,7	6,4	98
5	Đồn Biên Phòng Trung Lý	0,0	1.200,0	0,0	0,0	0,0	0,0	154,8	0,0	0,0	0,0	154,8	10,8	166
6	Đồn Biên Phòng Tén Tán	0,0	1.748,0	0,0	0,0	0,0	0,0	225,5	0,0	0,0	0,0	225,5	15,8	241
7	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt	0,0	800,0	0,0	0,0	0,0	0,0	103,2	0,0	0,0	0,0	103,2	7,2	110
8	Khu BTTN Pù Hu	0,0	0,0	22.363,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.881,5	0,0	0,0	5.881,5	398,6	6.279

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)					Vốn (triệu đồng)							
		Rừng Phòng hộ		Rừng đặc dụng thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng sản xuất		Vốn hỗ trợ, khoán bảo vệ rừng					Kinh phí, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ rừng	Tổng vốn (Làm tròn số)	
		Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Thuộc đối tượng theo Nghị Quyết 30a		Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Thuộc đối tượng theo Nghị Quyết 30a	Rừng Phòng hộ		Rừng đặc dụng thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng sản xuất				Tổng vốn
							Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Thuộc đối tượng theo Nghị Quyết 30a		Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Thuộc đối tượng theo Nghị Quyết 30a	Thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	68.093,2	48.433,8	63.516,7	66.437,6	6.885,0	17.908,6	6.247,8	16.704,9	17.473,1	890,5	59.224,9	1.873	61.098
9	Chi cục Kiểm lâm	0,0	0,0	500,0	0,0	0,0	0,0	0,0	131,5	0,0	0,0	131,5	9,2	141
10	Ban QLRPH Na Mèo	4.108,4	769,6	0,0	0,0	1.116,0	1.080,5	99,3	0,0	0,0	144,0	1.323,8	92,7	1.417
11	Ban QLRPH Sông Lò	2.137,6	3.510,4	0,0	0,0	2.600,0	562,2	452,8	0,0	0,0	335,4	1.350,4	94,5	1.445
12	Đồn Biên Phòng Na Mèo	0,0	4.682,0	0,0	0,0	0,0	0,0	604,0	0,0	0,0	0,0	604,0	42,3	646
13	Đồn Biên Phòng Tam Thanh	0,0	5.073,0	0,0	0,0	0,0	0,0	654,4	0,0	0,0	0,0	654,4	45,8	700
14	Đồn Biên Phòng Mường Mìn	0,0	2.674,0	0,0	0,0	0,0	0,0	344,9	0,0	0,0	0,0	344,9	24,1	369
15	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1.300,0	910,3	0,0	0,0	0,0	341,9	117,4	0,0	0,0	0,0	459,3	32,2	492
16	Khu BTTN Pù Luông	0,0	0,0	14.487,7	0,0	0,0	0,0	0,0	3.810,3	0,0	0,0	3.810,3	266,7	4.077
17	Ban QLRPH Lang Chánh	807,6	4.073,1	0,0	0,0	2.094,0	212,4	525,4	0,0	0,0	270,1	1.007,9	70,6	1.079
18	Đồn Biên Phòng Yên Khương	0,0	1.876,0	0,0	0,0	0,0	0,0	242,0	0,0	0,0	0,0	242,0	16,9	259
19	Cty lâm nghiệp Lang Chánh	1.485,3	1.209,7	0,0	0,0	0,0	390,6	156,1	0,0	0,0	0,0	546,7	38,3	585
20	Khu BTTN Xuân Liên	0,0	0,0	19.569,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.146,6	0,0	0,0	5.146,6	360,3	5.507
21	Ban QLRPH Sông Chu	1.637,6	3.602,4	0,0	746,0	141,0	430,7	464,7	0,0	196,2	18,2	1.109,8	77,4	1.187
22	Ban QLRPH Sông Đán	786,2	2.428,1	0,0	0,0	0,0	206,8	313,2	0,0	0,0	0,0	520,0	36,4	556
23	Đồn Biên Phòng Bát Mọt	0,0	1.596,0	0,0	0,0	0,0	0,0	205,9	0,0	0,0	0,0	205,9	14,4	220
24	Vườn Quốc Gia Bến En			6.597,0			0,0	0,0	1.735,0	0,0	0,0	1.735,0	121,5	1.857
25	Ban QLRPH Sông Chàng	0,0	3.000,0	0,0	0,0	934,0	0,0	387,0	0,0	0,0	122,8	509,8	35,7	546

Định mức:

- Khoán bảo vệ rừng phòng hộ, sản xuất thuộc đối tượng theo Nghị quyết 30a bình quân: 129.000 đồng/ha
- Khoán, hỗ trợ bảo vệ phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên bình quân: 263.000 đồng/ha/năm.

DỰ ÁN 1: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Chi tiết dự án: Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng gia súc, gia cầm

Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Loại vắc xin	Số lượng								Đơn giá	Thành tiền	Kinh phí vận chuyển, bảo quản	Tổng kinh phí cho 01 đợt
		Mường Lát	Quan Sơn	Quan Hóa	Như Xuân	Bá Thước	Thường Xuân	Lang Chánh	Số lượng				
		(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)				
1	Lở mồm long móng	14.056	10.500	3.000	9.500	17.000	14.500	10.000	78.556	26.040	2.045.598.240	5.000.000	2.050.598.240
2	bò	14.056	10.500	2.000	9.500	16.000	12.200	11.375	75.631	5.985	452.651.535	5.000.000	457.651.535
3	Dịch tả lợn	8.633	7.000	1.000	8.000	15.000	7.750	10.000	57.383	4.410	253.059.030	5.000.000	258.059.030
4	Tai xanh	1.898	5.000	750		5.000	2.500	10.000	25.148	33.910	852.768.680	5.000.000	857.768.680
5	Cúm gia cầm	89.348	30.000	15.000	115.000	150.000	50.000	100.000	549.348	395	216.992.460	#####	231.992.460
	TỔNG CỘNG	127.991	63.000	21.750	142.000	203.000	86.950	141.375	#####		3.821.069.945	#####	3.856.069.945

Ghi chú:

Kinh phí hỗ trợ mua vắc xin tính cho 01 đợt: 3.856 triệu đồng (làm tròn số)

Tổng kinh phí hỗ trợ 02 đợt: 7.712 triệu đồng

DỰ ÁN I: CHƯƠNG TRÌNH 30A

Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số
đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

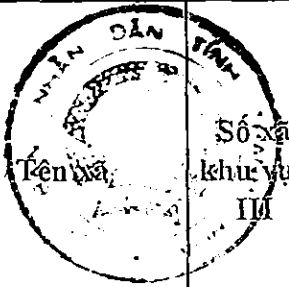
Số TT	Tên đơn vị	Số xã thực hiện Dự án	Hệ số	Định mức 01 hệ số	Tổng kinh phí	Trong đó		Ghi chú
						Tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước	Đào tạo NCNL cán bộ làm công tác XKLD	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E=4/2</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>
A	Dự toán				2.210			
B	Phân bổ	139			2.210	100	1.005	
I	Cấp huyện	139	56,70	19,49	1.105	-	-	
1	Thành phố Sầm Sơn	3	1,95	19,49	38	-	-	
2	Huyện Tĩnh Gia	12	4,85	19,49	95	-	-	
3	Huyện Quảng Xương	1	1,30	19,49	25	-	-	
4	Huyện Hoằng Hoá	7	3,35	19,49	65	-	-	
5	Huyện Hậu Lộc	4	2,30	19,49	45	-	-	
6	Huyện Nga Sơn	3	1,90	19,49	37	-	-	
7	Huyện Như Xuân	18	6,70	19,49	131	-	-	
8	Huyện Thường Xuân	17	6,25	19,49	122	-	-	
9	Huyện Lang Chánh	11	4,50	19,49	88	-	-	
10	Huyện Bá Thước	23	8,20	19,49	159	-	-	
11	Huyện Quan Hoá	18	6,50	19,49	127	-	-	
12	Huyện Quan Sơn	13	5,00	19,49	97	-	-	
13	Huyện Mường Lát	9	3,90	19,49	76	-	-	
II	CẤP TỈNH	-			1.105	100	1.005	
	Sở Lao động - TB và Xã hội	-	-	-	1.105	100	1.005	

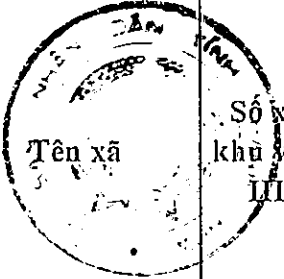
ĐA 2: CHƯƠNG TRÌNH 135: BẢO GỘM HỒ TRỢ DUY TU BẢO DƯỠNG, PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, NÂNG CAO NĂNG LỰC CÁN BỘ XÃ ĐBK, XÃ ATK, XÃ BIÊN GIỚI, THÔN/BẢN ĐBK

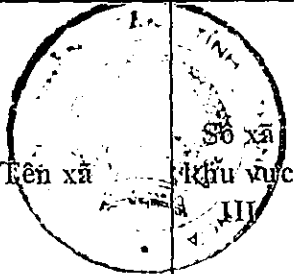
(Kèm theo Quyết định số 2206 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

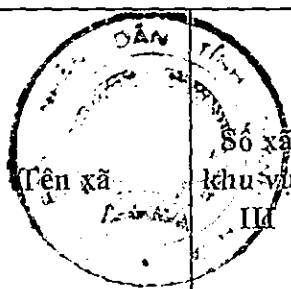
Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên huyện	Tên xã	Số xã khu vực III	Số thôn/bản ĐBKK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1 : Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiểu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3 : Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135			
A	B	C	D	E	1=2+3+7	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8
A	Dự toán				51.584	9.167	38.608	29.608	8.250	750	3.809	
B	Phân bổ				51.584	9.167	38.608	29.608	8.250	750	3.809	
I	Cấp tỉnh				4.505	-	696	696	-	-	3.809	
II	Cấp huyện		100	165	47.079	9.167	37.912	28.912	8.250	750	-	
1	Huyện Vĩnh Lộc		-	18	1.150	250	900	-	900	-	-	
		Xã Vĩnh Quang	II	2	100		100		100			
		Xã Vĩnh Long	II	4	200		200		200			
		Xã Vĩnh Hưng	II	4	200		200		200			
		Xã Vĩnh Hùng	II	4	200		200		200			
		Xã Vĩnh Thịnh	II	1	50		50		50			
		Xã Vĩnh An	II	3	150		150		150			
2	Huyện Triệu Sơn		3	4	1.436	283	1.153	953	200	-	-	-
		Xã Bình Sơn	III		317		317	317	-			
		Xã Thọ Bình	III		371		371	371	-			
		Xã Triệu Thành	III		265		265	265	-			
		Xã Thọ Sơn	II	4	200		200		200			
3	Huyện Yên Định		0	3	192	42	150	-	150	-	-	-
		Xã Yên Lâm	II	3	150		150		150			
4	Huyện Thọ Xuân		-	5	320	70	250	-	250	-	-	

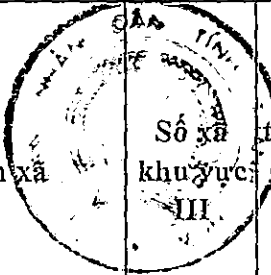
Số TT	Tên huyện		Số xã khu vực III	Số thôn/bản ĐBKK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiểu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135			
											Xã ĐBKK	
A	B	C	D	E	1=2+3+7	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8
		Xã Quảng Phú	II	1	50		50		50			
		Xã Xuân Phú	II	3	150		150		150			
		Xã Xuân Thắng	II	1	50		50		50			
5	Huyện Tĩnh Gia		2	9	1.215	248	967	517	450	-	-	-
		Xã Phú Sơn	III		260		260	260	-			
		Xã Tân Trường	III		257		257	257	-			
		Xã Phú Lâm	II	4	200		200		200			
		Xã Trường Lâm	II	4	200		200		200			
		Xã Tùng Lâm	II	1	50		50		50			
6	Huyện Như Thanh		11	1	4.072	788	3.284	3.234	50	-	-	-
		Xã Cán Khê	III		265		265	265	-			
		Xã Mậu Lâm	III		318		318	318	-			
		Xã Phúc Đường	III		265		265	265	-			
		Xã Phương Nghi	III		267		267	267	-			
		Xã Thanh Kỳ	III		373		373	373	-			
		Xã Thanh Tân	III		321		321	321	-			
		Xã Xuân Khang	III		260		260	260	-			
		Xã Xuân Phúc	III		265		265	265	-			
		Xã Xuân Thái	III		370		370	370	-			
		Xã Xuân Thọ	III		265		265	265	-			
		Xã Yên Lạc	III		265		265	265	-			
		Xã Hải Long	II	1	50		50		50			
7	Huyện Thạch Thành		7	9	3.430	598	2.832	1.982	450	400	-	-
		Xã Thạch Lâm	III		670		670	270	-	400		
		Xã Thạch Tượng	III		270		270	270	-			

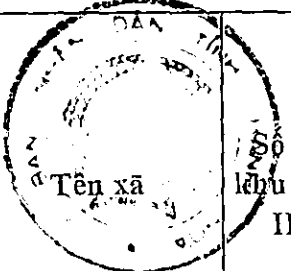
Số TT	Tên huyện		Số xã khu vực III	Số thôn/bản ĐBKK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1 : Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiểu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3 : Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135			
											Xã ĐBKK	
<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>D</u>	<u>E</u>	<u>1=2+3+7</u>	<u>2</u>	<u>3=4+5+6</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
		Xã Thành Công	III		270		270	270	-			
		Xã Thành Minh	III		373		373	373	-			
		Xã Thành Mỹ	III		267		267	267	-			
		Xã Thành Tân	III		262		262	262	-			
		Xã Thành Yên	III		270		270	270	-			
		Xã Thạch Quảng	II	1	50		50		50			
		Xã Thành Vinh	II	4	200		200		200			
		Xã Thạch Long	II	1	50		50		50			
		Xã Thạch Đồng	II	1	50		50		50			
		Xã Ngọc Trạo	II	2	100		100		100			
8	Huyện Cẩm Thủy		3	15	1.937	396	1.541	791	750	-	-	-
		Xã Cẩm Liên	III		265		265	265	-			
		Xã Cẩm Phú	III		261		261	261	-			
		Xã Cẩm Long	III		265		265	265	-			
		Xã Cẩm Thành	II	4	200		200		200			
		Xã Cẩm Thạch	II	3	150		150		150			
		Xã Cẩm Châu	II	2	100		100		100			
		Xã Cẩm Tâm	II	3	150		150		150			
		Xã Cẩm Quý	II	2	100		100		100			
		Xã Cẩm Giang	II	1	50		50		50			
9	Huyện Ngọc Lặc		3	37	3.832	727	3.105	905	1.850	350	-	-
		Xã Mỹ Tân	III		617		617	267	-	350		
		Xã Thạch Lập	III		371		371	371	-			
		Xã Vân Am	III		267		267	267	-			
		Xã Quang Trung	II	3	150		150		150			

Số TT	Tên huyện		Số xã khu vực III	Số thôn/bản ĐBKK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiểu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135			
											Xã ĐBKK	
A	B	C	D	E	1=2+3+7	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8
		Xã Cao Ngọc	II	2	100		100		100			
		Xã Nguyệt Ấn	II	4	200		200		200			
		Xã Minh Sơn	II	1	50		50		50			
		Xã Kiên Thọ	II	3	150		150		150			
		Xã Đồng Thịnh	II	1	50		50		50			
		Xã Phùng Minh	II	3	150		150		150			
		Xã Minh Tiến	II	4	200		200		200			
		Xã Phúc Thịnh	II	2	100		100		100			
		Xã Ngọc Trung	II	3	150		150		150			
		Xã Lộc Thịnh	II	3	150		150		150			
		Xã Phùng Giáo	II	4	200		200		200			
		Xã Thúy Sơn	II	4	200		200		200			
10	Huyện Như Xuân		8	24	4.581	910	3.671	2.471	1.200	-	-	-
		Xã Cát Tân	III		265		265	265	-			
		Xã Thanh Hòa	III		270		270	270	-			
		Xã Thanh Lâm	III		321		321	321	-			
		Xã Thanh Phong	III		377		377	377	-			
		Xã Thanh Quân	III		377		377	377	-			
		Xã Thanh Sơn	III		324		324	324	-			
		Xã Thanh Xuân	III		270		270	270	-			
		Xã Xuân Hòa	III		267		267	267	-			
		Xã Hóa Quỳ	II	4	200		200		200			
		Xã Xuân Quỳ	II	2	100		100		100			
		Xã Cát Ván	II	4	200		200		200			
		Xã Tân Bình	II	4	200		200		200			

Số TT	Tên huyện		Số xã khu vực III	Số thôn/bản ĐBKK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1 : Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiểu DA 2 : Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3 : Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135			
<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>D</u>	<u>E</u>	<u>1=2+3+7</u>	<u>2</u>	<u>3=4+5+6</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
		TT Yên Cát	II	1	50		50		50			
		Xã Bình Lương	II	2	100		100		100			
		Xã Bãi Trành	II	1	50		50		50			
		Xã Thượng Ninh	II	2	100		100		100			
		Xã Xuân Bình	II	4	200		200		200			
11	Huyện Thường Xuân		9	12	3.938	778	3.160	2.560	600	-	-	-
		Xã Bát Mọt	III		318		318	318	-			
		Xã Luận Khê	III		376		376	376	-			
		Xã Tân Thành	III		265		265	265	-			
		Xã Vạn Xuân	III		257		257	257	-			
		Xã Xuân Chinh	III		270		270	270	-			
		Xã Xuân Lẹ	III		270		270	270	-			
		Xã Xuân Lộc	III		267		267	267	-			
		Xã Xuân Thắng	III		270		270	270	-			
		Xã Yên Nhân	III		267		267	267	-			
		Xã Lương Sơn	II	2	100		100		100			
		Xã Xuân Cẩm	II	3	150		150		150			
		Xã Xuân Cao	II	4	200		200		200			
		Xã Luận Thành	II	3	150		150		150			
12	Huyện Lang Chánh		8	4	3.196	623	2.573	2.373	200	-	-	-
		Xã Đông Lương	III		323		323	323	-			
		Xã Giao Thiện	III		270		270	270	-			
		Xã Lâm Phú	III		270		270	270	-			
		Xã Tam Văn	III		270		270	270	-			
		Xã Tân Phúc	III		377		377	377	-			

Số TT	Tên huyện		Số xã/khu vực	Số thôn/bản ĐBKK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1 : Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiểu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3 : Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135			
											Xã ĐBKK	
<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>D</u>	<u>E</u>	<u>1=2+3+7</u>	<u>2</u>	<u>3=4+5+6</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
		Xã Trí Nang	III		270		270	270	-			
		Xã Yên Khương	III		323		323	323	-			
		Xã Yên Thắng	III		270		270	270	-			
		Xã Quang Hiến	II	4	200		200		200			
13	Huyện Bá Thước		10	19	4.866	966	3.900	2.950	950	-	-	-
		Xã Cô Lũng	III		265		265	265	-			
		Xã Diên Hạ	III		270		270	270	-			
		Xã Diên Quang	III		314		314	314	-			
		Xã Kỳ Tân	III		270		270	270	-			
		Xã Lũng Cao	III		377		377	377	-			
		Xã Lũng Niêm	III		270		270	270	-			
		Xã Thành Lâm	III		267		267	267	-			
		Xã Thành Sơn	III		270		270	270	-			
		Xã Văn Nho	III		377		377	377	-			
		Xã Lương Nội	III		270		270	270	-			
		Xã Lương Trung	II	4	200		200		200			
		Xã Lương Ngoại	II	1	50		50		50			
		Xã Diên Thượng	II	2	100		100		100			
		Xã Ai Thượng	II	4	200		200		200			
		Xã Hạ Trung	II	2	100		100		100			
		Xã Thiết Ống	II	4	200		200		200			
		Xã Thiết Kế	II	1	50		50		50			
		Xã Ban Công	II	1	50		50		50			
14	Huyện Quan Hóa		16	2	5.411	1.048	4.363	4.263	100	-	-	-
		Xã Hiến Chung	III		267		267	267	-			

Số TT	Tên huyện	Tên xã	 Số xã khu vực III	Số thôn/bản ĐBKK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1: Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBKK	Tiểu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bàn CT 135			
											Xã ĐBKK	
<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>D</u>	<u>E</u>	<u>1=2+3+7</u>	<u>2</u>	<u>3=4+5+6</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
		Xã Hiền Kiệt	III		267		267	267	-			
		Xã Nam Đông	III		267		267	267	-			
		Xã Nam Tiến	III		267		267	267	-			
		Xã Nam Xuân	III		260		260	260	-			
		Xã Phú Lễ	III		266		266	266	-			
		Xã Phú Nghiêm	III		266		266	266	-			
		Xã Phú Sơn	III		267		267	267	-			
		Xã Phú Thanh	III		267		267	267	-			
		Xã Phú Xuân	III		267		267	267	-			
		Xã Thành Sơn	III		267		267	267	-			
		Xã Thanh Xuân	III		267		267	267	-			
		Xã Thiên Phú	III		267		267	267	-			
		Xã Trung Sơn	III		267		267	267	-			
		Xã Trung Thành	III		267		267	267	-			
		Xã Hôi Xuân	III		267		267	267	-			
		Thị trấn Quan	II	1	50		50		50			
		Xã Xuân Phú	II	1	50		50		50			
15	Huyện Quan Sơn		12	1	4.120	795	3.325	3.275	50	-	-	-
		Xã Trung Thượng	III		270		270	270	-			
		Xã Mường Mìn	III		267		267	267	-			
		Xã Na Mèo	III		320		320	320	-			
		Xã Sơn Điện	III		270		270	270	-			
		Xã Sơn Hà	III		267		267	267	-			
		Xã Sơn Thủy	III		270		270	270	-			
		Xã Tam Lu	III		270		270	270	-			

Số TT	Tên huyện		Số xã lưu vực III	Số thôn/bản ĐBK được đầu tư	Kinh phí phân bổ 2017							Ghi chú
					Tổng số	Tiểu DA 1 : Hỗ trợ DTBD hạ tầng xã, thôn ĐBK	Tiểu DA 2: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMH giảm nghèo	Trong đó		Tiểu DA 3 : Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng		
								Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình trên địa bản CT 135			
											Xã ĐBK	
<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>D</u>	<u>E</u>	<u>1=2+3+7</u>	<u>2</u>	<u>3=4+5+6</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
		Xã Tam Thanh	III		270		270	270	-			
		Xã Trung Hạ	III		267		267	267	-			
		Xã Trung Tiên	III		267		267	267	-			
		Xã Trung Xuân	III		270		270	270	-			
		Xã Sơn Lư	III		267		267	267	-			
		Thị trấn Quan	II	1	50		50		50			
16	Huyện Mường Lát		8	2	3.383	645	2.738	2.638	100	-	-	-
		Xã Mường Chanh	III		324		324	324	-			
		Xã Mường Lý	III		377		377	377	-			
		Xã Nhi Sơn	III		270		270	270	-			
		Xã Pù Nhi	III		377		377	377	-			
		Xã Quang Chiêu	III		377		377	377	-			
		Xã Tam Chung	III		270		270	270	-			
		Xã Tén Tằn	III		265		265	265	-			
		Xã Trung Lý	III		378		378	378	-			
		Thị trấn Mường	II	2	100		100	-	100			

**DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ
NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ
NGOÀI CHUÔNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135**

(Kèm theo Quyết định số: 2226 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Dự án	Tổng số	Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Nông Cống	Huyện Triệu Sơn	Huyện Thọ Xuân	Huyện Nhu Thanh	Chi cục PTNT
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	Dự toán	2.284						
-	Phát triển sản xuất	784						
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.500						
2	Dự toán	2.284	300	300	300	300	300	784
2.1	Phát triển sản xuất Thực hiện 02 mô hình: Chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Quảng Khê, huyện Quảng Xương và Chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn.	784	-	-	-	-	-	784
2.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.500	300	300	300	300	300	-
	+ Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc:	300	300	-	-	-	-	-
	+ Xã Công Liêm, huyện Nông Cống:	300	-	300	-	-	-	-
	+ Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn:	300	-	-	300	-	-	-
	+ Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân:	300	-	-	-	300	-	-
	+ Xã Phúc Đường, huyện Như Thanh:	300	-	-	-	-	300	-

DỰ ÁN 4: TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

Hoạt động 1: Truyền thông về giảm nghèo

Đơn vị chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

(Kèm theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính/Hệ số	Định mức	Số ngày	Số lượng	Thành tiền
A	Dự toán					1.060.000
B	Phân bổ					1.060.000
I	Cấp huyện (làm tròn số tiền)	94,10	3.719			350.000
1	TP. Thanh Hoá	4,70	3.719			17.000
2	TX Bim Sơn	1,80	3.719			7.000
3	TP. Sầm Sơn	2,15	3.719			8.000
4	Vĩnh Lộc	2,65	3.719			10.000
5	Nông Cống	4,35	3.719			16.000
6	Thiệu Hoá	3,95	3.719			15.000
7	Triệu Sơn	4,85	3.719			18.000
8	Yên Định	4,00	3.719			15.000
9	Thọ Xuân	5,20	3.719			19.000
10	Hà Trung	3,50	3.719			13.000
11	Đông Sơn	2,55	3.719			9.000
12	Tĩnh Gia	4,65	3.719			17.000
13	Quảng Xương	4,00	3.719			15.000
14	Hoảng Hoá	5,55	3.719			20.000
15	Hậu Lộc	3,70	3.719			14.000
16	Nga Sơn	3,70	3.719			14.000
17	Như Thanh	3,00	3.719			11.000
18	Thạch Thành	4,05	3.719			15.000
19	Cẩm Thủy	3,05	3.719			11.000
20	Ngọc Lặc	3,45	3.719			13.000
21	Như Xuân	3,10	3.719			12.000
22	Thường Xuân	2,85	3.719			11.000
23	Lang Chánh	2,30	3.719			9.000
24	Bá Thước	3,60	3.719			13.000
25	Quan Hoá	2,90	3.719			11.000
26	Quan Sơn	2,40	3.719			9.000
27	Mường Lát	2,10	3.719			8.000
II	Cơ quan cấp tỉnh					710.000
1	Đối thoại chính sách giảm nghèo					603.430
2	Hội thảo nhân rộng mô hình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020					106.570

DỰ ÁN 4-TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

Hoạt động 2: Giảm nghèo về thông tin

Đơn vị chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Quyết định số 2226 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số thẩm định		
			Số Lượng/ Hệ số	Đơn giá/ Định mức	Thành tiền
	Tổng kinh phí dự toán				1.730.000
A	Cấp huyện (làm tròn số tiền)		94,10	5.526	520.000
1	TP. Thanh Hoá		4,70	5.526	26.000
2	TX Bim Sơn		1,80	5.526	10.000
3	TP. Sầm Sơn		2,15	5.526	12.000
4	Vĩnh Lộc		2,65	5.526	15.000
5	Nông Cống		4,35	5.526	24.000
6	Thiệu Hoá		3,95	5.526	22.000
7	Triệu Sơn		4,85	5.526	27.000
8	Yên Định		4,00	5.526	22.000
9	Thọ Xuân		5,20	5.526	29.000
10	Hà Trung		3,50	5.526	19.000
11	Đông Sơn		2,55	5.526	14.000
12	Tĩnh Gia		4,65	5.526	26.000
13	Quảng Xương		4,00	5.526	22.000
14	Hoằng Hoá		5,55	5.526	30.000
15	Hậu Lộc		3,70	5.526	20.000
16	Nga Sơn		3,70	5.526	20.000
17	Như Thanh		3,00	5.526	17.000
18	Thạch Thành		4,05	5.526	22.000
19	Cẩm Thủy		3,05	5.526	17.000
20	Ngọc Lặc		3,45	5.526	19.000
21	Như Xuân		3,10	5.526	17.000
22	Thường Xuân		2,85	5.526	16.000
23	Lang Chánh		2,30	5.526	13.000
24	Bá Thước		3,60	5.526	20.000
25	Quan Hoá		2,90	5.526	16.000
26	Quan Sơn		2,40	5.526	13.000
27	Mường Lát		2,10	5.526	12.000
B	Cơ quan cấp tỉnh				1.210.000
I	Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông tại cơ sở.				115.620

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số thẩm định		
			Số Lượng/ Hệ số	Đơn giá/ Định mức	Thành tiền
II	Sản xuất các Chương trình phát thanh, truyền hình để thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Tuyên truyền phổ biến các tiến bộ, khoa học, kỹ thuật; kinh nghiệm phát triển sản xuất cho người dân thuộc các huyện nghèo, xã nghèo				211.180
III	Biên soạn và xuất bản ấn phẩm thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước đối với việc thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững.				114.740
IV	Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại 11 xã miền núi thuộc huyện nghèo.				768.460

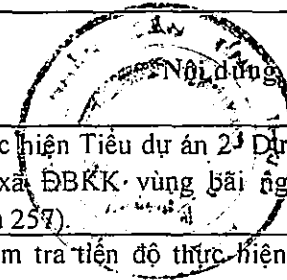
DỰ ÁN 5: NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số **2226** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	ĐVT/ Hệ số	Số lượng/ Hệ số	Số ngày, lần	Đơn giá, Định mức	Thành tiền
A	Dự toán					2.492.000
B	Phân bổ					2.492.000
I	Cấp huyện (30% tổng kinh phí, làm tròn số)		94,10		7.949	748.000
1	TP. Thanh Hoá		4,70		7.949	37.000
2	TX Bim Sơn		1,80		7.949	14.000
3	TP. Sầm Sơn		2,15		7.949	17.000
4	Vĩnh Lộc		2,65		7.949	21.000
5	Nông Cống		4,35		7.949	35.000
6	Thiệu Hoá		3,95		7.949	31.000
7	Triệu Sơn		4,85		7.949	39.000
8	Yên Định		4,00		7.949	32.000
9	Thọ Xuân		5,20		7.949	41.000
10	Hà Trung		3,50		7.949	28.000
11	Đông Sơn		2,55		7.949	20.000
12	Tĩnh Gia		4,65		7.949	37.000
13	Quảng Xương		4,00		7.949	32.000
14	Hoằng Hoá		5,55		7.949	44.000
15	Hậu Lộc		3,70		7.949	29.000
16	Nga Sơn		3,70		7.949	29.000
17	Như Thanh		3,00		7.949	24.000
18	Thạch Thành		4,05		7.949	32.000
19	Cẩm Thuỷ		3,05		7.949	25.000
20	Ngọc Lặc		3,45		7.949	27.000
21	Như Xuân		3,10		7.949	25.000
22	Thường Xuân		2,85		7.949	23.000
23	Lang Chánh		2,30		7.949	18.000
24	Bá Thước		3,60		7.949	29.000
25	Quan Hoá		2,90		7.949	23.000
26	Quan Sơn		2,40		7.949	19.000
27	Mường Lát		2,10		7.949	17.000
B	Cấp tỉnh thực hiện (70% kinh phí, làm tròn số)					1.744.000

Số TT		ĐVT/ Hệ số	Số lượng/ Hệ số	Số ngày, lần	Đơn giá, Định mức	Thành tiền
I	Tập huấn giảm nghèo (Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo)					723.000
II	Hội nghị triển khai các Dự án thành phần					110.700
1	Hội nghị triển khai Tiểu dự án 2 - Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKKB bãi ngang ven biển và hải đảo và Tiểu dự án 4- Hỗ trợ xuất khẩu lao động Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì.					30.000
2	Hội nghị triển khai hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các Dự án, Tiểu dự án thành phần: Sở Lao động - TB và Xã hội chủ trì					20.000
3	Hội nghị triển khai Hoạt động, Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất Chi cục Phát triển nông thôn chủ trì					10.000
4	Hội nghị triển khai Dự án 2: Chương trình 135 Ban Dân tộc tỉnh chủ trì					9.400
5	Hội thảo xây dựng kế hoạch giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao (theo QĐ 289) Sở Lao động - TB và Xã hội chủ trì					41.300
III	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp Sở Lao động - TB và Xã hội chủ trì					74.100
1	Giám sát, điều tra, rà soát: 14 huyện					54.600
2	Phục tra kết quả điều tra, rà soát: 5 huyện					19.500
IV	Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hàng năm hoặc đột xuất					836.200
1	Chi cục Phát triển nông thôn (gồm cả nội dung tổ chức hội nghị báo cáo tiểu dự án hỗ trợ PTSX thuộc CT MTQGGN 2011-2015 và 2016).					250.000
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư					50.000
3	Sở Tài chính					50.000
4	Ban Dân tộc					50.000
5	Sở Giáo dục và Đào tạo					24.000
6	Sở Y tế					24.000
7	Sở Giao thông vận tải					24.000
8	Sở Xây dựng					24.000
9	Cục Thống kê					24.000
10	Sở Thông tin và Truyền thông					24.000
11	MTTQ Tỉnh (Giám sát độc lập)					48.000
12	Sở Lao động - TB và Xã hội					244.200
V	Dự toán chi tiết cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Cơ quan Chủ Chương trình Giảm nghèo)					244.200
1	Đoàn công tác liên ngành đi kiểm tra giám sát. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì					89.700
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, giám sát độc lập dự án, hoạt động do ngành chủ trì					154.500

Số TT	 Nội dung	ĐVT/ Hệ số	Số lượng/ Hệ số	Số ngày, lần	Đơn giá, Định mức	Thành tiền
a	Giám sát, thực hiện Tiểu dự án 2: Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Chương trình 257).					21.600
b	Giám sát, kiểm tra tiến độ thực hiện mô hình nhân rộng giảm nghèo					78.000
c	Giám sát, thực hiện Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.					27.600
d	Kinh phí hoạt động của Văn phòng giúp việc					27.300